

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2018

	Đơn vị tính	Thực hiện 12 tháng năm 2017	Ước tính tháng 01/2018	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01/2018 so với tháng 01/2017 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	4.468.506	195.541	195.541	101,59	101,59
Hạt điều khô	Tấn	169.047	3.410	3.410	116,98	116,98
Nước khoáng không có ga	1000 lít	10.618	695	695	106,92	106,92
Nước tinh khiết	1000 lít	1.062	77	77	100,65	100,65
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	9.593	700	700	107,69	107,69
Dịch vụ in trơn sợi và vải (gồm cả đồ dệt mặc)	Triệu đồng	592.526	42.882	42.882	105,92	105,92
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khòc	Triệu đồng	601.849	42.299	42.299	106,39	106,39
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	6.672	610	610	135,56	135,56
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	14.400	1.106	1.106	122,89	122,89
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	31.287	1.672	1.672	111,47	111,47
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	6.861	505	505	105,21	105,21
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	100.115	6.957	6.957	111,69	111,69
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	178.793	11.035	11.035	118,36	118,36
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	M3	39.893	2.165	2.165	130,66	130,66
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	1.083.353	64.413	64.413	107,09	107,09
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	14.610	970	970	110,23	110,23
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	23.438	1.225	1.225	128,95	128,95
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	100	6	6	120,00	120,00
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lẫn và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	5.067	376	376	107,09	107,09
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm ló hoặc dải	Tấn	16.494	1.430	1.430	143,00	143,00
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	4.243	400	400	120,48	120,48
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	131.594	10.218	10.218	127,28	127,28
Xi măng Portland đen	Tấn	1.728.935	113.000	113.000	107,46	107,46
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	2.640	15	15	115,38	115,38
Chì chưa gia công	Tấn	21.479	1.598	1.598	116,47	116,47
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	20.572	1.215	1.215	99,17	99,17
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	342.339	34.468	34.468	151,72	151,72
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	19.016	832	832	107,33	107,33
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	316	17	17	106,25	106,25
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	33.052.305	2.572.370	2.572.370	135,73	135,73
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	61.952	4.770	4.770	140,29	140,29

Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	225.777	11.252	11.252	112,52	112,52
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	439.362	19.262	19.262	112,74	112,74
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	44.417	4.158	4.158	123,19	123,19
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	841	62	62	124,00	124,00
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.426	97	97	104,30	104,30
Điện thương phẩm	Triệu KWh	928	58	58	105,45	105,45
Nước uống được	1000 m3	6.056	430	430	104,88	104,88
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	30.670	2.264	2.264	102,76	102,76

.....

.....